

# Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn

## PHẦN I

**Ông Trương Tử Anh là người sáng lập và lãnh đạo Đại Việt Quốc Dân Đảng, đồng thời cũng là người khai sáng ra Chủ Thuyết Dân Tộc Sinh Tồn làm kim chỉ nam cho công cuộc tranh đấu.**



## CHƯƠNG MỘT.

### DẪN NHẬP

Sự tổ chức chính trị muốn đưa đến kết quả tốt, cần phải dựa vào một hệ thống tư tưởng dẫn đạo. Từ ngàn xưa các chính trị gia đã nhận ra điều này, do đó các tư tưởng chính trị đã được phát hiện rất sớm. Một số tư tưởng chính trị ấy được sắp xếp thành chủ nghĩa chính trị và đóng những vai trò quan trọng trong lịch sử tiến hóa của loài người. Những chủ nghĩa chính trị đều nêu lên những lý tưởng tốt đẹp và cố tìm cách thoả mãn những khát vọng của con người, nhưng đã không thành công, vì hễ còn nhiều điểm không hợp lý và nhất là : “Mỗi nước trên thế giới đều có một hay nhiều dân tộc khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, có một trình độ văn hóa khác nhau và phong tục, tập quán hoàn toàn khác nhau.

Một chủ nghĩa chính trị muốn được thành công tất phải căn cứ vào những yếu tố kể trên mới mong được dân chúng ủng hộ và có thể đem ra áp dụng được....”. Vì vậy, một chủ nghĩa

chính trị có thể thích hợp tại một quốc gia này, nhưng lại không thể đem ra áp dụng tại một quốc gia khác. Hiện thời “... Các chủ nghĩa đã xuất hiện trên thế giới đều không thích hợp với dân tộc ta...”

(Nguyên văn bút tích năm 1936 của Đảng Trưởng Trương Tử Anh).

## MỤC I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ NHỮNG CHỦ NGHĨA CHÍNH TRỊ HIỆN HÀNH

Nhận xét chung, những chủ nghĩa đang lưu hành đều có những điểm không chính xác :

### A. CHỦ NGHĨA DÂN CHỦ

#### Tóm lược :

Chống lại nền quân chủ chuyên chế, chủ nghĩa Dân Chủ phát khởi ở các nước Tây Âu vào thế kỷ thứ 17.

Vào lúc đó, tổ chức xã hội tại các nước ấy còn quá khắc nghiệt và thiếu hẳn công bình, không như phần đông các nước ở Á Đông. Tại Á Đông chỉ có ngôi vua là có tính cách thế tập, còn các quan lớn, nhỏ trong nước hầu hết là từ dân chúng xuất thân. Nhờ học rộng tài cao, họ thi đậu hoặc lập được công trạng với quốc gia nên được bổ làm quan và lần lần chiếm được địa vị cao sang trong nước. Mặt khác, tuy có uy quyền tuyệt đối, nhưng nhà vua chỉ chăm chú vào mặt chính trị, ít khi can thiệp vào đời tư của nhân dân. Vì vậy, người dân được hưởng một sự tự do khá rộng : tự do nghề nghiệp, tự do đi lại, tự do tín ngưỡng v.v.... Do đó, dân chúng không quá oán ghét chế độ quân chủ chuyên chế. Chỉ khi gặp phải hôn quân bạo chúa, gây khốn khó cho dân, họ mới nổi lên đánh đổ rồi tôn người khác lên thay. Tại các nước Âu Châu, tình thế khác hẳn. Ngoài nhà vua ra, trong nước còn có giới quý tộc thế tập chia nhau giữ hết các chức vụ chỉ huy và giới tăng lữ hưởng rất nhiều đặc ân của triều đình. Người thường dân, dù có tài cao, học rộng, cũng không được quyền tham gia chánh sự. Đã thế, triều đình lại can thiệp quá nhiều vào đời sống của dân. Nông dân bị lệ thuộc hoàn toàn vào các nhà quý tộc, địa chủ, họ không được đổi chỗ ở, không được đổi nghề v.v... trọn đời họ bị cột chặt vào mảnh đất của các vị quý tộc địa chủ. Thợ thuyền ở đô thị thì tương đối được tự do hơn, nhưng lại bị lệ thuộc quá nhiều vào các luật lệ khắc nghiệt của các phường công nghệ nên đời sống của họ cũng không được sáng sủa gì hơn. Ngoài ra, cả nông dân lẫn thợ thuyền đều bị bắt buộc phải theo đạo của nhà vua, người nào theo đạo khác thì bị khùng bố, giết hại, khó lòng sống yên ổn được. Triều đình lại ăn tiêu xa xỉ. Thuế khóa nặng nề, trong khi đó giới quý tộc, tăng lữ lại được miễn thuế, nên dân chúng phải lãnh trọn gánh nặng.

Đời sống dân chúng lúc bấy giờ thật vô cùng khổ sở. Nhận thấy sự cùng cực của họ là do sự bất công của chế độ xã hội đương thời nên một số học giả như John Locke ở Anh, Jean Jacques Rousseau ở Pháp nêu ra tư tưởng Dân Chủ, lấy Tự Do, Bình Đẳng làm nền tảng. Chủ nghĩa Dân Chủ không chủ trương phụng sự Thượng Đế như các thuyết Thần Quyền, mà nhằm mục đích phụng sự con người, lấy con người làm trung tâm cho mọi hoạt động chính trị. Theo chủ nghĩa Dân Chủ, mọi người sinh ra tánh vốn tốt và đều được tự do và bình đẳng. Chỉ vì chế độ hủ bại nên họ trở nên xấu, mất hết tự do và phải chịu nhiều bất công, khổ sở khốn cùng. Muốn cho người được hạnh phúc, phải cải tổ cho xã hội tốt trở lại, đồng thời đảm bảo sự tự do của mọi người và đãi ngộ mọi người bình đẳng với nhau. Dân chúng các nước Tây Âu đang khao khát tự do và bình đẳng nên họ nhiệt liệt hoan nghênh chủ nghĩa Dân Chủ. Họ lần lượt đánh đổ những nhà vua chuyên chế và thiết lập chế độ Dân Chủ. Chế độ này cho

mọi người tham dự chánh sự bằng lối bầu cử người thay mình làm ra luật pháp, ban bố mọi điều tự do căn bản, đồng thời công nhận mọi người đều bình đẳng trước luật pháp.

### **Nhận xét :**

Chủ nghĩa Dân Chủ có tiến bộ hơn nhờ biết lấy việc phục vụ con người làm cứu cánh, nhưng cũng không đạt được kết quả hoàn toàn tốt đẹp vì nó chỉ được xây dựng trên những nguyên tắc triết lý. Con người sanh ra tánh vốn tốt, hưởng trọn các quyền tự do và hoàn toàn bình đẳng với nhau mà Locke và Rousseau dựa vào để xây dựng thuyết Dân Chủ chỉ là con người hư ảo.

Đó là sản phẩm của trí tuệ, nằm trong trí tưởng tượng của những triết gia chứ không hề thấy xuất hiện thật sự trong đời. Bởi vì người sống trong xã hội nào cũng bị ràng buộc vào những luật lệ, quy tắc của xã hội đó nên không thể nào hoàn toàn tự do được. Mặt khác, người sinh ra mạnh yếu, khôn dại, hay dở khác nhau. Để cho tự do hoạt động thì người mạnh hiếp kẻ yếu, người khôn hơn kẻ dại, người hay ép kẻ dở, nên sự bình đẳng không thể có được. Trái lại, muốn cho mọi người đồng đều như nhau (tức là bình đẳng với nhau), xã hội phải hạn chế sự hoạt động của những người mạnh, khôn, hay, tức là hạn chế sự tự do của họ. Vậy hai lý tưởng Tự Do và Bình Đẳng chống chọi nhau và một xã hội tự do bình đẳng thật sự rất khó thực hiện được.

Trong thực tế, chế độ Dân Chủ xây dựng ở các nước Tây Phương từ thế kỷ 18 trở đi đã thiên về lý tưởng tự do. Kết quả là một thiểu số người đã lợi dụng sự tự do chính trị và kinh doanh tạo được thế lực và tư bản rất lớn rồi thao túng, bóc lột lao động vô sản. Vì đó ngày nay, chế độ Dân Chủ tại các nước Tây Phương được gọi là Dân Chủ Tư Sản hay Dân Chủ Tự Do.

## **B. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DUY VẬT (hay Chủ Nghĩa Cộng Sản)**

### **Tóm lược :**

Chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật phát sinh vào giữa thế kỷ 19 ở các nước Tây Phương theo chế độ Dân Chủ Tư Sản. Nó phản ứng lại chủ nghĩa Dân Chủ. Người sáng lập chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật là Karl Marx, một người Đức gốc Do Thái. Đi xa hơn chủ nghĩa Dân Chủ trong việc đối phó với tư tưởng thần quyền, Marx đã lập lại ý niệm của các triết gia duy vật cổ thời cho rằng trong vũ trụ, chỉ có vật chất là thực tại, còn Trời (hay Thượng Đế) chỉ là sản phẩm của trí óc con người. Dựa vào biện chứng pháp duy vật, ông cho rằng lịch sử nhân loại là một cuộc đấu tranh không ngừng giữa các giai cấp, trong đó giai cấp thống trị, nhờ làm chủ các phương tiện sản xuất, nên có nhiều thế lực và thắng tay bóc lột giai cấp bị trị. Xã hội trong đó Marx đang sống là xã hội Dân Chủ Tư Sản nguyên thủy. Xã hội này tuy có tiến bộ hơn xã hội Quân Chủ Chuyên Chế, nhưng cũng phân thành hai giai cấp đối kháng nhau : Tư Bản và Vô Sản. Những nhà tư bản đã dùng tài sản gây thế lực trên chính trường để bảo vệ quyền lợi của mình, đồng thời bắt chẹt tầng lớp vô sản thợ thuyền, trả cho họ đồng lương chết đói. Do đó, trong nước có một thiểu số tư bản tỷ phú và một đại đa số vô sản cùng đinh. Tầng lớp vô sản này bị bóc lột trắng tay nên sự tự do, bình đẳng mà chế độ Dân Chủ Tư Sản nhìn nhận cho họ đã trở thành hư ảo, không giúp gì cho họ được. Để chấm dứt sự bóc lột của tư bản, Marx kêu gọi vô sản toàn thế giới hãy đoàn kết nhau lại thành một khối, tranh đấu cướp chính quyền, tiêu diệt giai cấp tư bản, tập trung mọi tài sản làm của chung, thực hiện chế độ Cộng Sản không giai cấp. Nhân loại sẽ sống thân ái với nhau trong cảnh hoan lạc của thế giới đại đồng. Thợ thuyền các nước Âu Châu đang khốn khổ vì sự bóc lột nặng nề của tư bản nên

niệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Marx, lập đảng Cộng Sản Quốc Tế chống lại chế độ Dân Chủ Tư Sản.

Đến năm 1917, đảng Cộng Sản Nga đã thành công trong việc cướp được chính quyền, xây dựng chế độ Cộng Sản tại đây. Sau Thế Chiến Thứ Hai, một số quốc gia bị ngoại bang chi phối về chính trị, chậm tiến về kinh tế bị lọt vào quỹ đạo Cộng Sản. Trong chế độ Cộng Sản này, đảng Cộng Sản giữ độc quyền chính trị lẫn kinh tế. Về chính trị họ thi hành chính sách vô sản chuyên chính, bóp nghẹt mọi quyền tự do căn bản, kể cả quyền tự do tín ngưỡng, vì Cộng Sản chủ trương vô thần, công khai bài xích tôn giáo. Về kinh tế, họ tập trung tất cả tài sản trong nước làm của chung, không ai được quyền có tài sản riêng dùng trong sự sản xuất. Vì thế, mọi người đều hoàn toàn lệ thuộc vào chính quyền. Nhà nước Cộng Sản có một uy quyền rất lớn, lớn hơn bất cứ chính quyền của chế độ nào khác, thành ra dân chúng tại các nước Cộng Sản bị bó buộc cùng cực mà không có cách gì cưỡng lại được.

### **Nhận xét :**

Chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật hay chủ nghĩa Cộng Sản cũng biết lấy con người làm trung tâm điểm cho mọi hoạt động xã hội như chủ nghĩa Dân Chủ. Về mặt lý luận, nó bổ xung cho tư tưởng Dân Chủ ở chỗ đem sự bình đẳng kinh tế thêm vào sự tự do chính trị của tư tưởng Dân Chủ.

### ***Tuy vậy, chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật vẫn chứa nhiều nhược điểm:***

a. Vấn đề có Trời hay không có Trời là một vấn đề vượt khỏi sự nhận thức của con người. Thuyết Duy Vật quả quyết là không có Trời, thật ra đã dựa vào một sự phủ định tiên nghiệm. Chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật đã đặt nền tảng trên một phủ định tiên nghiệm không thể được xem là một Chủ Nghĩa Khoa Học. Chủ Nghĩa Xã Hội Duy Vật khi quả quyết là không có Trời đã không trả lời được trên căn bản khoa học những câu hỏi của phái Duy Tâm nêu ra (Thí dụ : Tại sao những tác động ngẫu nhiên vật chất lại có thể đưa đến những tiến hóa lạ lùng trong vũ trụ ?), thật đã có một phủ định tiên nghiệm không phù hợp với tinh thần khoa học. Tinh thần này phải là “biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, đó mới thật là biết” (Tri chi vi tri chi, bất tri chi vi bất tri chi, thị tri dã).

b. Biện chứng pháp là một phương pháp suy luận để tìm ra chân lý. Tự nó, biện chứng pháp không có tính Duy Tâm hay Duy Vật gì cả. Áp dụng phương pháp đó trong tư tưởng Duy Vật thì gọi đó là Biện Chứng Pháp Duy Vật. Trong biện chứng pháp Duy Vật, có một nguyên tắc rất đúng là tính cách tạm thời của chân lý, nhưng chính những người theo chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật lại không chịu áp dụng nó. Đáng lẽ phải xem chủ nghĩa Xã Hội Duy Vật của Marx là một hệ thống tư tưởng chỉ đúng vào thế kỷ 19, nhưng sau đó đã lỗi thời, thì những môn đồ của ông ta, đến nay vẫn cho nó là một chân lý tuyệt đối, có giá trị muôn đời.

c. Lịch sử của loài người không phải chỉ là lịch sử giai cấp tranh đấu, mà còn có nhiều hình thức tranh đấu khác như dân tộc tranh đấu, tôn giáo tranh đấu, tư tưởng tranh đấu v.v... Giai cấp tranh đấu chỉ là một khía cạnh của sự sinh tồn tranh đấu giữa loài người mà thôi. d. Trong xã hội, có nhiều yếu tố khác nhau. Kinh tế tuy là một yếu tố quan trọng, nhưng chưa phải là quyết định. Chính trị mới là yếu tố quyết định vì tổ chức của xã hội tùy thuộc vào chính trị nhiều hơn là vào kinh tế. Chính sự sản xuất kinh tế cũng phải noi theo một chính sách do cơ quan chính trị nêu ra. Trong sự kiến trúc xã hội, kinh tế ví như những vật liệu, còn chính trị ví như bản họa đồ xây cất. Thực ra trong một xã hội, yếu tố chính trị quan trọng hơn yếu tố kinh tế nhiều, và kinh tế chịu sự chi phối mạnh mẽ của chính trị.

***Chính những người cộng sản chủ trương kinh tế quan trọng hơn chính trị cũng phải tổ chức đấu tranh cách mạng để cướp chính quyền trước, tức mặc nhiên xem chính trị là vấn đề quan trọng nhất.e. Thế giới đại đồng vô sản, cũng như xã hội không giai cấp mà người cộng sản mơ ước không thể nào thực hiện được. Vì nhiều lý do vật chất và tâm lý, loài người không thể kết hợp thành một khối duy nhất thuận hòa nhau.”...***

Chủ nghĩa đó (Marxisme) chối bỏ giá trị cá nhân của con người, nó bác bỏ sự quan trọng của thực thể dân tộc, giống nòi và do đó cướp đi của nhân loại cái điều kiện tiên khởi để sinh tồn và tạo văn minh...” (Bút tích của Đảng Trưởng “Critique du Marxisme” do đ/c Trần Việt Sơn dịch năm 1954 – “... il nie la valeur individuelle de l’homme, conteste l’importance de l’entité ethnique et de la race, et ainsi privé l’humanité de la condition préalable mise à son existence et à sa civilisation...”)

Vì những nguyên nhân chia rẽ loài người (như ý thức đồng loại, bản năng sinh tồn, tư tưởng bất đồng v.v...) nên tất cả những tổ chức nuôi mộng đại đồng, dầu là tổ chức tôn giáo hay chính trị, cuối cùng rồi cũng phân hóa.

Sự xung đột giữa Nga và Trung Cộng trong thời gian đảng Cộng Sản còn thống trị ở Liên Xô là một bằng chứng cụ thể cho ta thấy rằng giấc mộng đại đồng vô sản của Marx chỉ là một không tưởng. Từ Stalin đến Mao Trạch Đông và những kẻ kế vị, chủ nghĩa Quốc Tế Cộng Sản chỉ là tấm bình phong che đậy cho chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô và Trung Quốc.

Ngoài ra sự thực hiện một xã hội không giai cấp cũng không thể nào thành công được, vì cuộc cách mạng nào cũng phải do một thiểu số lãnh đạo và khi thành công rồi, thiểu số đó trở thành giai cấp chỉ huy. Việc hủy diệt quyền tư hữu cũng không đưa đến việc hủy diệt giai cấp như Marx lầm tưởng. Ngược lại, nó còn tăng thêm quyền lực của giai cấp chỉ huy đối với dân chúng. Sự quan sát chế độ Cộng Sản cho ta thấy rằng uy quyền của đảng Cộng Sản đối với người dân còn lớn hơn gấp bội uy quyền của bất cứ giai cấp chỉ huy nào trên thế giới từ trước tới nay...”... Thế mà cái thuyết duy vật ấy chẳng hề là một cái hay cho số đông hoặc là làm công nhân thăng tiến, mà chỉ đem lại nghèo khó, hoang tàn, thất vọng và nó thật ra chỉ là một cuộc sụp đổ dứt khoát...”

(Bút tích và bản dịch dẫn chứng như trên – “... Or, ce matérialisme, loin de constituer un bienfait pour le nombre ou favoriser l’essor de l’ouvrier, ne représente que misère, désolation et détresse et n’est, en réalité qu’une débâcle définitive...”).

## **C. CÁC CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT VÀ QUỐC XÃ**

### **1. Tóm lược**

Giữa hai trận Thế Chiến, sự xung đột giữa hai phe Cộng Sản (chủ trương độc tài và quốc tế) và Dân Chủ (chủ trương tự do và cá nhân) đã gây ra nhiều rối loạn ở các nước Âu Châu. Do đó, phát sinh ra “tinh thần chủng tộc” ở một số quốc gia, chống lại cả chủ nghĩa Cộng Sản lẫn Dân Chủ. Phản ứng này đưa đến chủ nghĩa Phát Xít của Mussolini ở Ý và chủ nghĩa Siêu Tộc của Hitler ở Đức. Tư tưởng quốc gia và dân tộc, thật ra đã có từ ngàn xưa. Nhưng lúc đó, nó chỉ có tính cách tiềm tàng chứ không rõ rệt, vì bị tinh thần tôn giáo và chủ trương tôn giáo che lấp. Đến lúc phong trào Dân Chủ phát sinh, nó mới bộc lộ dần dần. Nhưng những nước dẫn đầu phong trào dân chủ là những nước hùng cường nhất thế giới nên tinh thần quốc gia và dân tộc đã được thỏa mãn với chế độ này. Chế độ Dân Chủ trong giai đoạn tiên khởi vì tìm kiếm thị trường tiêu thụ đã đẩy mạnh chủ trương bành trướng, xâm lược nhưng nó chỉ tàn bạo

đối với dân thuộc địa, còn tại chính quốc, nó vẫn giữ tính cách ôn hòa. Chỉ với Mussolini và Hitler, tư tưởng quốc gia và dân tộc mới trở nên cực đoan, quá khích, tàn bạo ngay với cả dân chúng trong nước. Mussolini, lãnh tụ Phát Xít Ý cho rằng trên đời, chỉ có quốc gia là thực thể đáng tôn quý nhất. Quốc gia là tối thượng, không có ai đứng ngoài quốc gia, cũng không có gì trên quốc gia. Mọi hoạt động đều nhằm phục vụ cho quốc gia, mọi quyền lực đều phát xuất từ quốc gia. Cá nhân phải hoàn toàn phục tùng quốc gia, khép mình vào khuôn khổ quốc gia và hy sinh cho quốc gia. Hitler cũng chủ trương xây dựng một chế độ độc tài khắc nghiệt như Mussolini, nhưng Hitler đặt nền tảng lý thuyết của ông trên yếu tố Siêu Tộc, chứ không trên Quốc Gia như Mussolini.

Hitler dựa vào lý thuyết Siêu Nhân của Nietzsche, thuyết này cho rằng trong nhân loại có một số ít siêu nhân thật tài ba, có thể làm những việc xuất chúng. Nhiệm vụ của Siêu Nhân là hướng dẫn nhân loại trên con đường văn minh. Muốn cho Siêu Nhân thành công mỹ mãn, người dân bình thường phải phụng sự và tuân lệnh Siêu Nhân. Hitler chủ trương rằng trên thế giới có nhiều chủng tộc cách biệt xa nhau về tài trí, về năng lực : có những chủng tộc cực kỳ thông minh, có những chủng tộc cực kỳ ươn hèn. Những chủng tộc thông minh, giàu năng lực là những Siêu Tộc. Các siêu tộc có nhiệm vụ thống nhất thế giới và đưa nhân loại trên đường tiến bộ. Các chủng tộc khác có nhiệm vụ phụng sự siêu tộc và thi hành các mệnh lệnh của siêu tộc. Theo Hitler, trong tất cả các chủng tộc trên thế giới, chỉ có chủng tộc Aryen là chủng tộc duy nhất đáng làm chúa tể thiên hạ. Nhưng muốn thi hành được sứ mạng thiêng liêng này, người Aryen cần phải giữ cho dòng máu mình được thuần túy, vì nếu dòng máu bị pha trộn, họ sẽ trở thành ngu độn đi vì sự trừng phạt của tạo hóa, như trường hợp con la, là con của con ngựa và con lừa. Ngựa và lừa giao hợp nhau sinh ra con la, một con thú vừa ngu dần, vừa không sinh đẻ được. Vì sự lầm lạc từ ngàn xưa, dân Aryen đã bị lai giống rất nhiều. Riêng có người Đức là còn giữ dòng máu Aryen được thuần túy mà thôi. Vì đó, dân tộc là dân tộc duy nhất có đủ năng lực và tài ba lãnh đạo thế giới. Nhưng muốn làm tròn sứ mạng của mình, người Đức phải giữ cho dòng máu mình không pha trộn, mà muốn được như vậy, họ phải bài trừ Do Thái là một giống dân ươn hèn, chỉ biết sống bám và an hưởng vật chất. Dựa vào thuyết Quốc Gia Tối Thượng và Siêu Tộc, Mussolini và Hitler đã xây dựng các chế độ Phát Xít và Quốc Xã ở Ý và Đức. Các chế độ này có tính cách độc tài khắc nghiệt về mặt chính trị, nhưng vẫn công nhận quyền tư hữu tài sản và để cho những người hoạt động kinh tế được hưởng một sự tự do khá rộng. Nó làm cho hai nước Ý và Đức mạnh lên trong một thời gian rất ngắn, nhưng cũng làm cho dân chúng khổ sở rất nhiều. Sau cùng, vì muốn bá chiếm hoàn cầu, Hitler lôi Mussolini vào cuộc chiến tranh thế giới làm sụp đổ cả những chế độ do họ dựng lên.

### **Nhận xét :**

Chủ nghĩa Phát Xít ở Ý cũng như chủ nghĩa Quốc Xã ở Đức đã phạm phải lỗi lầm căn bản là không nhằm vào mục đích phụng sự con người. Chủ nghĩa Phát Xít, Quốc Xã đã có những hành động cực kỳ tàn bạo, khiến mọi người trên thế giới đều công phẫn, ghê tởm.

## **D. CHỦ NGHĨA TAM DÂN**

### **1. Tóm lược :**

Trong khi Mussolini và Hitler dựa vào chủ trương Quốc Gia và Siêu Tộc nêu ra các chủ nghĩa Phát Xít và Quốc Xã phản ứng lại các chủ nghĩa Dân Chủ và Xã Hội (Cộng Sản) thì tại Trung Hoa, Tôn Văn cố dung hòa các tư tưởng Quốc Gia, Dân Chủ và Xã Hội để xướng ra chủ nghĩa Tam Dân.

**Chủ nghĩa này gồm có ba phần : Dân Tộc, Dân Quyền và Dân Sinh.**

Trong Thuyết Dân Tộc, Tôn Văn bảo rằng dân Trung Hoa đông đảo nhất, lại có một nền văn minh tối cổ, đáng lẽ phải là dân tộc hùng cường nhất trên thế giới, nhưng trên thực tế, Trung Hoa đã bị các dân tộc khác uy hiếp và lăng nhục. Điều này sở dĩ xảy ra là vì người Trung Hoa chỉ có tinh thần gia tộc và tinh thần thế giới mà thiếu hẳn tinh thần Dân Tộc. Nếu tinh thần này còn kéo dài, Trung Hoa có thể bị diệt vong. Vậy người Trung Hoa phải đoàn kết nhau lại thành dân tộc, tranh đấu với người ngoại quốc để bảo vệ quyền lợi của mình, và khi được hùng cường rồi, sẽ giúp cho các dân tộc nhược tiểu khác trên thế giới. Trong thuyết Dân Quyền, Tôn Văn chống hẳn các chế độ độc tài dùng cường quyền thống trị dân chúng, nhưng đồng thời ông cũng không tán thành chủ trương tự do cá nhân và bình đẳng của chủ nghĩa Dân Chủ mà ông cho là không thích hợp với tình thế Trung Hoa. Ông cho rằng nước Trung Hoa yếu vì người Trung Hoa đã quá tự do và bình đẳng. Ông hô hào người Trung Hoa nên hy sinh sự tự do và bình đẳng cá nhân của mình để tranh đấu cho Tổ Quốc mình được tự do và bình đẳng với những quốc gia hùng cường. Trong thuyết Dân Sinh, Tôn Văn cố giải quyết các vấn đề xã hội. Ông chống lại chế độ tư bản, nhưng cũng không tán thành chủ trương giai cấp đấu tranh của chủ nghĩa Cộng Sản, mặc dù cho rằng chủ nghĩa Dân Sinh cũng giống như chủ nghĩa Cộng Sản. Ông công nhận quyền tư hữu, song hạn chế bớt nó để nó không uy hiếp được quần chúng. Để cải cách dân sinh, ông chủ trương tiết chế tư bản và bình quân địa quyền để mọi người đều có thể có đủ cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đường đi.

## **2. Nhận Xét :**

Chủ nghĩa Tam Dân cố dung hòa tinh thần Quốc Gia với các lý tưởng Dân Chủ và Xã Hội, nhưng trong sự dung hòa này, Tôn Văn đã đặt nặng vào chủ trương Dân Tộc và gián tiếp phủ nhận sự tự do cá nhân. Mặt khác, chủ nghĩa Tam Dân đã được xây dựng trong lúc Trung Hoa đang lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn : ngoài thì liệt cường uy hiếp, trong thì dân chúng phân hóa, nghèo đói. Ngoài ra, còn phải giải quyết sự bất mãn của lớp người tân học, phải ve vãn Nga Sô để được Nga Sô yểm trợ. Vì được xây dựng để giải quyết bao nhiêu khó khăn phức tạp đó nên chủ nghĩa Tam Dân đã đưa ra nhiều lý luận mâu thuẫn nhau, như bảo rằng chủ nghĩa Dân Quyền cũng giống như chủ nghĩa Dân Chủ nhưng rồi lại chỉ trích các nguyên tắc tự do bình đẳng của chủ nghĩa Dân Chủ. Như bảo rằng chủ nghĩa Dân Sinh giống như chủ nghĩa Cộng Sản nhưng rồi lại chỉ trích chủ trương giai cấp đấu tranh của chủ nghĩa này. Chủ nghĩa Tam Dân có tính cách chiết trung rõ rệt. Nó cố dung hòa những chủ trương Quốc Gia (Dân Tộc), Dân Chủ (Dân Quyền) và Xã Hội (Dân Sinh), cố sửa chữa những chủ trương ấy cho thích hợp với tình thế Trung Hoa. Xét về mặt lý thuyết, Chủ Nghĩa Tam Dân đã thấm nấp được hết các lý tưởng tốt đẹp của các học thuyết đã ra đời từ thế kỷ thứ 17. Nhưng về mặt thực tế, chủ nghĩa ấy chưa thi hành được, vì sau khi nhà Mãn Thanh bị cách mạng lật đổ, nước Trung Hoa hết lâm vào cảnh rối loạn đến theo đuổi cuộc chiến tranh chống ngoại xâm nên các chính quyền quốc gia phải theo mãi chế độ độc tài cho đến ngày lục địa mất vào tay Cộng Sản (1949).

## **MỤC II - SỰ CẦN THIẾT CỦA MỘT CHỦ NGHĨA CHÍNH TRỊ HỢP LÝ**

Như trên, chúng ta đã thấy, hai chủ nghĩa Phát Xít và Quốc Xã đã phạm vào lỗi lầm rất lớn là không lấy việc phụng sự con người làm cứu cánh. Các chủ nghĩa Dân Chủ, Xã Hội và Tam Dân có tiến bộ hơn vì biết lấy con người làm trung tâm điểm cho mọi hoạt động chính trị cùng mưu đồ hạnh phúc cho con người. Tuy nhiên, các chủ nghĩa này lại phạm vào lỗi lầm

khác không kém quan trọng là không xây dựng những nguyên tắc căn bản trên con người thực sự, con người bằng xương bằng thịt sống ngoài đời. Con người tự do bình đẳng của tư tưởng Dân Chủ hay con người kinh tế của tư tưởng Xã Hội Duy Vật chỉ là những con người hư ảo hay là những hình bóng khiếm khuyết về con người. Đó là vì những tác giả của những thuyết ấy chỉ quan sát riêng xã hội trong đó họ sống để lập thuyết. Và trong sự quan sát này, họ chỉ nhắm vào những tệ đoan làm cho con người khổ sở. Locke và Rousseau chỉ quan tâm đến sự thiếu tự do bình đẳng của xã hội Âu Châu vào thế kỷ 17 và 18. Marx chỉ nhắm vào sự bóc lột lao động của những nhà tư bản thế kỷ thứ 19. Tôn Văn chỉ chú trọng nhiều nhất đến cảnh dân tộc Trung Hoa bị liệt cường uy hiếp và chi phối. Sự quan sát trong một phạm vi hẹp hòi đã đưa các nhà tư tưởng trên đây phản ứng tự nhiên là đánh đổ những chế độ cũ để cải tổ lại cho nó đẹp hơn.

Nhưng trong sự xây dựng xã hội mới, họ lại không nghiên cứu đến bản chất con người mà còn khẳng định là con người vẫn tốt và có đủ đức tính để tạo ra một xã hội hoàn hảo. Do đó, những chủ trương xây dựng xã hội mới của họ đều là những chủ trương không tưởng. Điều này không có gì lạ. Con người đâu có thông minh tài trí đến đâu, cũng chỉ là một phần tử nhỏ bé của vũ trụ. Do đó, con người không thể sửa đổi bản chất của vũ trụ và không thể đi trái với những định luật thiên nhiên chi phối vũ trụ. Từ ngàn xưa con người đã nhận hiểu rằng, trong thế giới có một trật tự hiển nhiên : mặt trời buổi sáng mọc ở phương Đông, chiều lặn ở phương Tây ; mặt trăng tròn khuyết theo một chu kỳ nhất định ; sự luân chuyển ngày đêm và bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Do đó, con người đã biết tổ chức sự sinh hoạt của chính mình như cày cấy, chăn nuôi, săn bắn chài lưới cho hợp với thời tiết. Hơn nữa, con người còn biết rằng những định luật thiên nhiên này sức người không chống lại nổi. Cho nên muốn điều khiển thiên nhiên, con người chỉ có cách duy nhất là phải thích nghi với trật tự thiên nhiên đó. Áp dụng ý tưởng này vào kỹ nghệ, con người đã thực hiện được nhiều công trình vĩ đại : dùng sức nước, ánh sáng mặt trời tạo những nguồn năng lực mạnh mẽ, chế ngự vật chất để bắt nó phục vụ đời sống của mình. Ngoài ra con người còn áp dụng những định luật ấy vào đời sống hàng ngày của mình. Những thuật dưỡng sinh, những phép ngừa bệnh và trị bệnh, những phương pháp giáo dục, tuyên truyền vận dụng quần chúng... đều không ít thì nhiều, dựa vào các định luật thiên nhiên này. Con người hiểu rằng càng đi sát với định luật thiên nhiên, con người càng dễ thành công. Nhưng trong sự xây dựng những chủ nghĩa chính trị, con người lại gạt qua một bên những định luật thiên nhiên mà chỉ lưu tâm đến những nguyện vọng, ước mơ của mình. Con người vốn không thay đổi được bản chất vũ trụ và đi ngược lại các định luật thiên nhiên, nếu có được, cũng chỉ đưa đến những kết quả tai hại cho con người. Cho nên những chủ nghĩa xây dựng trên nguyên tắc không phù hợp với các định luật thiên nhiên chi phối đời sống con người, tất nhiên phải thất bại.

Vậy, muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp, ta cần phải có một chủ nghĩa chính trị hợp lý. Chủ nghĩa này không những phải nhằm mục đích phụng sự con người, mà còn phải có đủ điều kiện phụng sự con người một cách đặc lực. Nó phải giải quyết mọi vấn đề theo quan điểm con người, nhưng không thể dựa vào ảo vọng không tưởng của con người mà phải dựa vào những nhận xét xác thật về đời sống con người và về những tương quan giữa con người với thế giới bên ngoài.”...

Muốn tránh các sai lầm trong lúc hành động, cần phải nêu lên một chủ nghĩa làm tiêu chuẩn cho lý thuyết của Đảng, làm nơi tập trung hấp lực cho đảng viên xa gần cố kết nhau và làm kim chỉ nam cho mọi công cuộc kiến thiết sau này... ” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn năm 1939).



## PHẦN II

### CHƯƠNG HAI. \* DÂN TỘC SINH TỒN CHỦ NGHĨA QUỐC GIA KHOA HỌC.

**Chủ nghĩa chính trị hợp lý phải nhắm phục vụ con người.**

Muốn vậy, cần phải hiểu rõ về con người, một con người toàn diện. Nói một cách khái quát thì con người là một tổng thể thuần nhất gồm thể xác và tâm hồn kết hợp với nhau một cách chặt chẽ. Cơ thể con người là một tập hợp phức tạp của nhiều tế bào rất nhỏ yếu nhưng lại rất dẻo dai, bền bỉ, nhờ khả năng tự bồi bổ, tự biến cải để đối phó với tình thế. Tâm hồn con người được biểu lộ qua những hoạt động tâm lý của con người. Sự quan sát cho ta thấy con người có trí thông minh, có tình cảm, có năng khiếu tham mỹ và có đức tin. Vì người là một tổng thể thuần nhất nên giữa những hoạt động tâm lý và sinh lý của người có một tương quan chặt chẽ. Những sự thay đổi hoặc tăng trưởng cơ thể đưa đến sự thay đổi về nhận thức. Ngược lại, sự xúc động về tâm lý cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến trạng thái quan năng của cơ thể.

#### MỤC I - NGUYÊN LÝ SINH TỒN

Trong sự hoạt động hàng ngày cũng như trong sự ứng phó với ngoại giới, con người tùy thuộc một cách chặt chẽ vào những bản năng tức là những khuynh hướng tự nhiên thúc đẩy người hoạt động.

Ta có thể phân biệt bốn loại bản năng là : Bản năng Vị Kỳ, Bản Năng Tinh Dục, Bản Năng Xã Hội, Bản Năng Suy Luận, Bản năng Vị Kỳ nhằm vào việc bảo vệ sự sống còn của cá nhân.

Bản năng Tinh Dục hướng đến sự hiện diện, tồn tại liên tục của chủng loại. Bản năng Xã Hội tạo những điều kiện cần thiết cho sự hợp quần trong xã hội. Bản năng Suy Luận giúp con người khám phá những điều mới lạ để tổ chức đời sống ngày càng tốt đẹp hơn và tiến đến Chân, Thiện, Mỹ. Các bản năng vừa đề cập tới thật ra không hoàn toàn tách biệt nhau, mà tác động qua lại với nhau, lắm khi hòa hợp với nhau. Nhưng dầu trong trường hợp nào, chúng cũng đều hướng chung về một mục đích duy nhất là mưu sự sống còn cho con người, sống còn của cá nhân hay sống còn của đồng loại.

Nhu vậy, ta có thể xem tất cả các bản năng của con người là những hình thức khác nhau của một bản năng duy nhất : Bản Năng Sinh Tồn.

Bản năng Sinh Tồn có tính cách thiên bẩm, là một thành phần tự nhiên của con người : nó xuất hiện khi con người mới sinh ra và chỉ tiêu diệt khi con người chết. Trong thực tế, nó chi phối toàn bộ hoạt động và đời sống của con người, từ lúc người mới cất tiếng chào đời cho đến lúc xuôi tay nhắm mắt. Vì Bản Năng Sinh Tồn mà con người có một ý chí sinh tồn mạnh mẽ.

Ý chí sinh tồn phát hiện một cách rõ rệt trong tất cả mọi hoạt động của con người.”... Một chủng tộc kể từ thời tiền sử cho đến nay, nào phá rừng xẻ núi, cày cấy chăn nuôi, nào hợp thành bộ lạc hay hợp nên quốc gia cũng quy vào một mục đích là : tranh đấu lấy sự sống còn

chung cho họ và cho con cháu họ... Xem thế thì đủ biết vấn đề sinh tồn là trung tâm điểm cho vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế và mọi cuộc biến cải trong lịch sử... “

(Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn năm 1939). Nghiên cứu kỹ mọi hoạt động của loài người từ xưa đến nay, ta thấy rằng mục đích chính yếu của con người là mưu sự Sống Còn cho mình. Về mặt vật chất, người hoạt động để nuôi thân, để giữ gìn tánh mạng, kéo dài và nâng cao sự sống của mình. Về mặt tinh thần, người muốn được tự do phát biểu tình cảm, tư tưởng, sở thích của mình, theo đuổi nguyện vọng và tổ chức đời sống riêng của mình theo sở thích. Hơn nữa, con người còn muốn sự sống và hoạt động của mình ảnh hưởng trực tiếp đến thân nhân của mình, đến môi trường sinh hoạt và đến đồng loại của mình nữa. Sau hết, con người cũng muốn rằng sau khi mình chết đi, một phần sự sống của mình còn lưu lại trên thế. Lòng ham muốn có một đứa con nối dõi tông đường, sự cố gắng để tạo một tác phẩm nghệ thuật, một công trình vĩ đại hay một sự nghiệp hiển hách, sự tha thiết muốn truyền bá tư tưởng của mình cho kẻ khác... Bao nhiêu cái đó chứng tỏ rằng con người muốn bành trướng sự sống của mình. Duy trì sự sống còn của mình về hai mặt vật chất và tinh thần, trong hiện tại và tương lai, làm cho sự sống còn của mình dễ dàng sung sướng và bành trướng mãi ra, để có thể truyền sự sống quanh mình trong khi mình còn sống và sau khi đã chết là những sắc thái, những biểu hiện, những cốt tính cơ bản, tự nhiên của bản năng, của ý chí sinh tồn của con người. Nói tóm lại, Sinh Hoạt và Tồn Tại, Sống và Còn, đó là tất cả mục đích hoạt động của con người. Tất cả cuộc đời của người đều quay quần chung quanh hai chữ Sinh Tồn : sinh tồn về vật chất, sinh tồn về tinh thần, sinh tồn của cá nhân, sinh tồn của chủng loại, sinh tồn trong hiện tại, và sinh tồn mãi mãi trong tương lai. Sinh Tồn là một chân lý ngàn đời.

## **A. NGUYÊN LÝ SINH TỒN VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC LÀM CĂN BẢN CHO NHỮNG CHỦ NGHĨA ĐÃ LƯU HÀNH.**

Áp dụng định luật sinh tồn để nhận định những chủ nghĩa khác, ta thấy rằng : Nguyên tắc Tự Do, Bình Đẳng của thuyết Dân Chủ sơ dĩ phát sinh được là vì vào thế kỷ 17 và 18, sự sinh tồn của dân chúng Âu Châu bị uy hiếp thái quá dưới một chế độ chuyên chế khắc nghiệt, vừa bó buộc, vừa bất công. Đứng lên đòi tự do và bình đẳng, dân chúng Âu Châu thực ra chỉ muốn được sinh tồn đầy đủ hơn trước.

Đối với những người Cộng sản, họ cho rằng giai cấp tranh đấu là động cơ và hình thái đấu tranh cơ bản thúc đẩy sự tiến triển lịch sử của loài người từ ngàn xưa đến nay. Thật ra, nguyên tắc giai cấp đấu tranh đã chỉ phát sinh trong một xã hội trong đó giai cấp lao động bị uy hiếp thái quá không thể sinh tồn được. Nó không có, và không thể xảy ra ở những xã hội được tổ chức điều hòa trong đó mọi người đều có điều kiện, cơ hội, mưu cầu đầy đủ sự sinh tồn của mình.

Giai cấp tranh đấu chỉ là một mặt, một khía cạnh của Sinh Tồn tranh đấu trong một giai đoạn lịch sử của một xã hội nào đó. Thế thôi ! Giai cấp tranh đấu không giải thích được mọi cuộc tranh đấu giữa người và người, giữa sắc dân này với sắc dân khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác. "... Nguyên nhân sâu xa của giai cấp xung đột ở các nước kỹ nghệ phát triển cũng chỉ vì sinh hoạt xã hội không được điều hòa, sự sinh tồn của giai cấp dưới bị uy hiếp... ” (Chủ Nghĩa DTST năm 1939). Thêm nữa giai cấp tranh đấu chỉ gây ra sự phá hoại, làm trở ngại cho sự tiến hóa, trong khi cuộc sinh tồn tranh đấu đã làm cho loài người tiến bộ không ngừng. Như thế lấy giai cấp tranh đấu giải thích sự tiến triển lịch sử là một sự sai lầm. Sinh Tồn tranh đấu mới là căn bản hoạt động của loài người.

Những Chủ Nghĩa Phát Xít của Mussolini và Quốc Xã của Hitler đã phát sinh vì dân Ý và dân Đức sau khi trận Thế Chiến Thứ Nhất chấm dứt đã không có điều kiện thuận tiện tối thiểu để có thể sinh tồn, chứ không phải là hậu quả của giai cấp tranh đấu trong xã hội Ý và Đức lúc đó. Chủ Nghĩa Tam Dân của Tôn Văn ra đời để đối phó với tình thế đặc biệt trong nước, lúc đó các liệt cường uy hiếp nặng nề sự sinh tồn của dân tộc Trung Hoa. Trong các thuyết Dân Tộc và Dân Sinh, Tôn Văn lên tiếng cảnh giác nhiều lần nếu người Trung Hoa không sớm giác ngộ, không lo tranh đấu thì sẽ bị diệt vong. Rõ ràng những nguyên tắc làm căn bản của những chủ nghĩa vừa kể, đã được đưa ra nhằm giải quyết sự sinh tồn của dân chúng trong một nước nào đó ở vào một thời kỳ nhất định nào đó. Nói một cách cụ thể hơn, các chủ nghĩa nêu trên chỉ có tính cách địa phương và tạm thời, không vượt nổi không gian và thời gian. Vì chỉ lo giải quyết những khó khăn nhất thời, những nguyên tắc này không bao quát được vấn đề chính yếu là vấn đề sinh tồn của cả một dân tộc, mà chỉ quanh quẩn ở các vấn đề phụ như tự do, bình đẳng, giai cấp đấu tranh v.v... do tình trạng xã hội phát sinh mỗi lúc.

## **B. TÍNH CÁCH CỐT YẾU CỦA SỰ SINH TỒN : TÍNH VỊ KỶ**

Con người có một ý chí sinh tồn rất mạnh. Tất cả mọi hoạt động của con người đều do bản năng sinh tồn chi phối và đều quy vào mục đích sinh tồn. Tuy nhiên, giá trị của mỗi người không phải đều bằng nhau. Trong mỗi người đều có cái thú tánh tàn bạo nằm kề bên cái thiên lương thuần hậu. Trong sự hoạt động sinh tồn, có người hoàn toàn nô lệ những thú tánh của mình, nhưng cũng có người chế ngự được chúng để phát triển thiên lương, hướng đến một đời sống cao thượng. Nhưng dầu nô lệ thị dục hay chế ngự được chúng, con người cũng bị chi phối bởi tính vị kỷ. Tính vị kỷ này có thể là ngu tối thiên cận, nhưng cũng có thể là sáng suốt khôn ngoan... Bên cạnh tinh thần vô tư đã nắp sẵn lòng vị kỷ và cùng nhau tồn tại mãi mãi. Cái kia lại là lý do tồn tại của cái nọ. Cho nên về phương diện tâm lý, thì bản năng sinh tồn và ý thức đồng loại sẵn có trong thâm tâm mọi người khi mới ra đời và vẫn nguyên vẹn như từ ngàn xưa. Hai cái ấy là nguyên nhân của sự yêu ghét không đều nhau. “(Chủ Nghĩa DTST – 1939)

Danh từ vị kỷ thường được hiểu theo nghĩa hạn hẹp, hàm ý xấu, chỉ biết có mình, chỉ nghĩ đến những quyền lợi thấp hèn, riêng tư. Nhưng ở đây, ta nên hiểu vị kỷ theo nghĩa rộng là “có khuynh hướng dựa vào mình, lấy mình làm gốc trong mọi việc và quy mọi việc về mình”

Trong đời sống hàng ngày, con người bao giờ cũng nghĩ đến mình, cũng lo cho mình trước hết. Đó là điều tự nhiên. Nhưng ngoài những hành động của tính vị kỷ hẹp hòi hiện ra một cách rõ ràng, con người còn có những hành động cao thượng, vị tha. Đối với số người này, những hành động đặc biệt “cao thượng” không hàm chứa chút vị kỷ nào, nhưng nếu xét kỹ, thì đó cũng chỉ là tính vị kỷ hiểu theo nghĩa rộng, một sự vị kỷ sáng suốt và khôn ngoan.

### **Tính vị kỷ thể hiện trong nhiều lãnh vực :**

Trong lãnh vực tư tưởng và nghệ thuật, con người chỉ khen những cái hợp với ý của mình và bài xích những cái gì mình không ưa thích. Trong lãnh vực tôn giáo cũng thế, người thờ cúng lễ bái là để cầu cho thân mình phù hộ chính mình hay không giết hại mình. Trong lãnh vực của cải vật chất, người luôn luôn muốn có của riêng, ưa thích những cái gì thuộc về mình. Đó là bản năng tư hữu của con người. Trong lãnh vực gia đình, cha mẹ thương yêu con không những vì con là một phần máu huyết của mình mà còn vì cha mẹ đã đổ nhiều công lao nuôi nấng con nên mới triu mến con nhiều.

Trong tình yêu nam nữ, trai gái yêu nhau hoặc vì hạp tính nhau, hoặc muốn nương tựa nhau suốt đời. Sự ghen tương của họ cũng là biểu hiện của tính vị kỷ. Vì khi yêu nhau, người ta muốn cho người yêu chỉ biết có mình, không được nghĩ đến một ai khác nữa. Trong những trường hợp xả thân vì đại nghĩa – hy sinh cho Tổ Quốc, hy sinh cho tôn giáo – cũng hàm chứa tính cách vị kỷ bên trong. Khi vì Tổ Quốc, vì tôn giáo mà xả thân, người đã quyết tâm bảo vệ sự sinh tồn của đất nước, của đức tin và muốn làm cho tên tuổi của mình tồn tại mãi mãi với sử sách. Xả thân để tranh đấu cho lẽ sống đó, họ cảm thấy sung sướng hơn là chấp nhận một cuộc sống tủi nhục của kiếp nô vong, đầy đọa, không định hướng. Tóm lại, sự vị kỷ (hiểu theo nghĩa rộng) là kết quả tự nhiên của sự sinh tồn. Sự sinh tồn bắt buộc con người phải vị kỷ và dầu muốn dầu không, người cũng không sao thoát khỏi sự vị kỷ này. Nhưng sự vị kỷ có thể hẹp hòi hay rộng rãi, ngu độn hay sáng suốt, và giá trị đạo đức của mỗi người tùy ở chỗ người vị kỷ một cách rộng rãi hay hẹp hòi, sáng suốt hay ngu độn mà thôi. Như vậy, muốn cho người phục vụ quyền lợi chung, phương pháp hay nhất là làm cho họ thấy rằng quyền lợi riêng của họ nằm trong quyền lợi chung ấy.

## **MỤC II – ĐIỀU KIỆN CĂN BẢN CHO SỰ SINH TỒN**

### **A- ĐỊNH LUẬT CẠNH TRANH SINH TỒN**

Ta đã thấy rằng sự sinh tồn là động cơ duy nhất thúc đẩy con người hoạt động. Muốn sinh tồn, con người phải chống lại các mối nguy cơ có thể làm hại tính mạng mình và tìm lương thực để được no đủ. Vậy, muốn sinh tồn, con người phải tranh đấu. Tranh đấu là điều kiện căn bản của sự sinh tồn. Sự tranh đấu này, ta nên hiểu theo nghĩa rộng : nó là sự cố gắng của một sinh vật để thắng một sinh vật khác, hoặc để làm một việc có ích lợi cho mình. Loài người từ xưa đến nay, luôn luôn phải tranh đấu với 3 trở lực chính là Thiên Nhiên, Cầm Thú và Đồng Loại. Cuộc tranh đấu với ba trở lực này song hành với nhau : người vừa phải cất nhà để tránh mưa nắng, vừa phải săn bắt thú vật để làm thực phẩm, vừa phải cạnh tranh với đồng loại. Không những tranh đấu với những trở lực bên ngoài, người còn tranh đấu với nội tâm để chế ngự những thị dục thấp hèn của mình. Cuộc tranh đấu với nội tâm mình đã được ghi lại trong kinh sách của các tôn giáo. Tóm lại, sống là phải tranh đấu. Sự tranh đấu sinh tồn là một định luật cốt yếu của đời sống con người. Nó là một hiện tượng phổ quát vượt không gian và thời gian. Nó là một cái chìa khóa giải thích tất cả các biến cố lịch sử, và cũng là điều kiện để tiến hóa. Cuộc tranh đấu có khi ôn hòa, có khi hung bạo. Nuôi thú vật làm gia súc, tranh đua nhau trong những cuộc trình diễn thể thao, cạnh tranh nhau trên mặt trận kinh tế hay bút chiến để bảo vệ tư tưởng của chính mình, đều là những hình thức tranh đấu ôn hòa. Ngược lại, những cuộc chiến tranh dân tộc, giải phóng, tôn giáo... đều là những hình thức đấu tranh có đổ máu.

#### **Luật Sức Mạnh**

Muốn nắm phần thắng lợi cho cuộc tranh đấu, người phải có sức mạnh vật chất và tinh thần. Trong lịch sử tranh đấu của loài người, sức mạnh bao giờ cũng là yếu tố chính mang lại sự thắng lợi, “mạnh được, yếu thua” đó là thực tế không ai phủ nhận được. Một quốc gia được tồn tại và duy trì được nền độc lập của mình là do sức mạnh chính trị, sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự của quốc gia đó. Trên trường quốc tế, ảnh hưởng của một dân tộc đối với một dân tộc khác là do nơi tương quan lực lượng giữa các dân tộc ấy.

#### **Luật Biến Cải**

Sức mạnh đã đóng vai tuồng quan trọng trong sự tranh đấu. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp sức mạnh không đủ để mang lại sự thắng lợi cho con người. Do đó, ngoài sức mạnh, con người còn cần một yếu tố khác nữa đó là xu hướng biến cải. Xu hướng biến cải là khả năng thích nghi theo hoàn cảnh, đề ứng phó với những điều kiện bất thuận lợi, và để tranh thắng trong mọi tình thế, dù đó là tình thế hoàn toàn bất lợi. Xu hướng biến cải là một hiện tượng tự nhiên, không phải chỉ có nơi con người và còn được ghi nhận ở những sinh vật hạ đẳng nữa. Ví dụ như loài sâu bọ biết đổi màu, biến hình dạng cho phù hợp với môi trường ẩn nấp... Rễ cây, thân cây hướng về phía có nước hoặc ánh sáng mặt trời. Nhờ có xu hướng biến cải, con người đã đạt thắng lợi trong sự tranh đấu với thiên nhiên và cảm thú nên sinh tồn được cho đến ngày nay. Không những thắng lợi, con người còn tiến hóa nữa. Con người bây giờ tranh đấu với thiên nhiên và thú dữ dễ dàng hơn con người ngày xưa gấp bội, nhờ những dụng cụ tinh xảo mà con người đã tự chế tạo được cho mình.

**Luật hợp quần và giáo dục Hợp Quần:** sự tập hợp nhiều người lại với nhau gọi là sự hợp quần

Hợp Quần tạo ra sức mạnh. Kinh nghiệm cho ta thấy rằng một người đơn độc đâu có sức mạnh và có xu hướng biến cải cường kiện đến đâu cũng không thể đương đầu được với mọi cảnh ngộ. Bởi đó, con người phải hợp quần nhau lại để tranh đấu. Quan sát lịch sử nhân loại, ta thấy phạm vi hợp quần của con người càng ngày càng mở rộng : từ cá nhân đến gia đình, từ gia đình đến thị tộc, từ thị tộc đến bộ lạc, từ bộ lạc đến dân tộc. Nhưng phạm vi hợp quần càng rộng thì con người càng ít đồng nhất, tình cảm cùng sự liên lạc giữa cá nhân càng bớt mật thiết và sự tổ chức của con người càng bớt chặt chẽ. Khi sự hợp quần mở rộng đến một phạm vi nào đó thì con người bắt đầu lo cho sự sinh tồn riêng của mình nhiều hơn là lo cho sự sinh tồn chung. Mặt khác, ta thấy xuất hiện bên trong đoàn thể lớn những đoàn thể nhỏ quy tập những người có quyền lợi vật chất hay tinh thần giống nhau, như các đảng chính trị, các đoàn thể tôn giáo, các tổ chức nghiệp đoàn, văn đoàn, các hội ái hữu, tương tế v.v..... Sự hợp quần được thực hiện qua nhiều yếu tố : Trước hết, con người hợp quần theo huyết thống trong phạm vi gia đình. Kế đó, con người hợp quần theo tâm tính để kết bạn với nhau. Hợp quần theo tín ngưỡng để đứng chung trong một giáo hội. Hợp quần theo ngành nghề để tổ chức các nghiệp đoàn. Hợp quần theo tư tưởng để lập ra những chính đảng, những văn đoàn, trường phái v.v....

**Những hình thức hợp quần kể ra rất nhiều, nhưng tựu trung con người hợp quần theo**

**Ý THỨC ĐỒNG LOẠI**, nghĩa là hợp quần khi thấy rằng giữa họ có một số điểm hay một điều nào đó tương đồng với nhau. Sự tương đồng càng lớn thì sự hợp quần càng chặt chẽ. Bởi đó, muốn duy trì sự hợp quần, con người phải cố tăng cường yếu tố tương đồng.

Những loại tương đồng quan trọng là : Tương Đồng Chung Loại. Tương Đồng Tâm Tánh. Tương Đồng Tư Tưởng. Tương

**Đồng Hoàn Cảnh. Giáo Dục :**

Giáo dục nhằm nâng cao trình độ hiểu biết, rèn luyện thể xác, nâng cao phẩm chất đạo đức, phát triển ý thức kết hợp, cải tiến kỹ thuật làm việc... cho mọi người và mỗi người trong cộng đồng dân tộc để có thêm điều kiện thuận lợi đánh lấy sự toàn thắng trong công cuộc đấu tranh để sinh tồn. Trong cuộc sống hòa hợp trên cơ sở dân tộc, con người truyền đạt, hướng dẫn cho nhau những kinh nghiệm đấu tranh đã thu thập được qua thời gian nhằm mục đích

cải tiến cuộc sống, mưu cầu và đảm bảo sự sinh tồn cho được sung mãn. Từ đó, quá trình lịch sử và văn hóa được hình thành.

## **B. ĐỊNH LUẬT HỖ TƯƠNG SINH TỒN**

Trong nỗ lực tìm kiếm hạnh phúc, mưu cầu sự sống còn, con người phải trải qua nhiều trở lực lớn lao. Muốn vượt qua những trở lực ấy, con người khi thì dùng sức mạnh để sát phạt, lúc lại hòa đồng, hợp tác để tồn tại và tiến hóa.

### **Luật Hòa Đồng**

Tính hòa đồng đã có sẵn từ bản thể của vạn vật. Nhờ tính này, vạn vật đã tiếp cận nhau, thu hút nhau, hòa đồng với nhau để lập thế quân bình mà tồn tại. Vạn vật tồn tại được là do sự hòa đồng chứ tuyệt nhiên không do bởi bản chất mâu thuẫn, hủy diệt. Trong mỗi vật thể cá biệt đã có sẵn tính hòa đồng, và vì vậy vật thể được tồn tại, sinh sản và tăng trưởng. Chính tính hòa đồng của con người đã thúc đẩy con người chấp nhận nhau, chịu đựng nhau và kết hợp nhau thành những tập thể, những cộng đồng, những dân tộc để cùng sống, cùng tồn tại và cùng tiến hóa.

### **Luật Hợp Thể**

Vạn vật tồn tại và vận chuyển trong thế quân bình tương đối do sự thu hút lẫn nhau ; sự thu hút tạo dựng thế tương quan và ảnh hưởng lẫn nhau. Chính sự tương quan và ảnh hưởng lẫn nhau tích lũy và đẩy mạnh sự hình thành hợp thể. Tổng hợp của hợp thể này tạo thành sự hiện hữu của vạn vật. Nơi con người thì tính kết hợp là nguyên tố cơ bản dẫn dắt tới sự liên kết, sự đoàn kết trên bình diện quốc gia để tạo dựng sức mạnh mưu cầu sự tồn tại và thăng hoa chung trong cuộc sống.

## **MỤC III – NỀN TẢNG KẾT HỢP**

### **A. THẾ GIỚI ĐẠI ĐỒNG : . MỘT CĂN BẢN KHÔNG TƯỞNG**

Trong hơn bảy thập niên vừa qua, kể từ ngày cộng sản thành công trong việc chiếm đoạt quyền lực tại Nga thì quan niệm về một thế giới đại đồng được Cộng Sản quốc tế cổ võ hơn bao giờ hết, đặc biệt tại các quốc gia chậm tiến nghèo đói. Thực ra, tư tưởng thế giới đại đồng đã có từ lâu. Có lẽ nó đã xuất hiện từ lúc con người thành lập được những xã hội rộng rãi và ổn định. Trước Karl Marx, đã có biết bao nhiêu người chủ trương nhân loại cần phải hợp nhất

lại để sống hòa bình với nhau. Trong số những người này, chúng ta phải kể trước hết những giáo tổ các tôn giáo lớn. Kế đó là những nhà đại hiền triết được nhân loại tôn sùng như : Khổng Tử, Mạnh Tử, Platon, Aristote v.v... Sau cùng, lại còn những nhà chính trị không tưởng như : Saint Simon, Owen, Fourier, Proudhon ... và có cả những văn gia, học giả giàu lòng nhân đạo, mong muốn thấy nhân loại thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Những người này được nhân loại mến phục, tôn sùng. Ảnh hưởng của họ lan rộng đến năm châu và tồn tại đã nhiều thế kỷ. Nhưng rốt cuộc, thế giới đại đồng đã không thực hiện được, vì quan niệm của họ dựa trên một căn bản không tưởng. Sở dĩ có sự kiện đó là vì có những nguyên nhân sâu xa chia rẽ loài người khiến họ không bao giờ hợp nhất được trên bình diện quốc tế. Những nguyên nhân chia rẽ này gồm có : sự cung cầu chênh lệch, ý thức đồng loại, bản năng sinh tồn, tính thích vinh quang, tư tưởng bất đồng và thất tình.

## 1. Sự Cung Cầu chênh lệch

Cho đến ngày nay, số lương thực được sản xuất trên mặt đất vẫn còn chưa đủ cung ứng cho nhu cầu của loài người ngày một gia tăng. Sự thiếu thốn chưa giải quyết được, do đó sự tranh giành để sống của loài người vẫn còn tiếp tục và trở nên gay gắt...”... Xét về phương diện thực tế ta thấy số nhân khẩu trên thế giới càng ngày càng tăng mà mặt địa cầu không rộng thêm ra tấc nào cả. Các nguyên liệu không tăng, các tài chế biến của khoa học chỉ có giới hạn mà lòng nhân dục thì không bờ bến. Nhân loại sẽ đi đến bước đường cùng, khó lòng tránh khỏi sự xô xát lẫn nhau...”

(Chủ Nghĩa DTST – năm 1939) Chính sự cung cầu chênh lệch đó đã làm cho loài người đấu tranh với nhau không ngừng, do vậy ước vọng thế giới đại đồng đã không thể thực hiện được trong thực tế.

## 2. Ý thức Đồng Loại

Ý thức đồng loại là một bản năng khiến cho một số sinh vật biết một sinh vật khác cùng loại với mình, vì thế con gà luôn luôn đi với đàn gà, không bao giờ lẫn lộn với đàn vịt. Ý thức đồng loại làm cho con người có xu hướng tự nhiên thấy gần gũi và dễ cảm thông với những người mà họ thấy giống mình hơn là những kẻ mà họ cho là xa lạ, khác họ...”... Bản năng sinh tồn và ý thức đồng loại sẵn có trong tâm mỗi người khi mới ra đời và vẫn nguyên vẹn từ ngàn xưa. Hai cái ấy là nguyên nhân chính yếu của sự yêu ghét không đồng đều nhau. Người ta bao giờ cũng có khuynh hướng tự nhiên là yêu quý và tôn trọng hơn những cái gì mà mình có cảm tưởng là chính của mình hay gần mình hơn. Sự chênh lệch ngay từ ở nơi nguyên thủy ấy chính là cái có phát sinh ra bao nhiêu sự chia rẽ trong xã hội loài người. Vì yêu ghét không đồng đều nhau nên mới xảy ra sự phân biệt bà con, bạn bè thành người thân kẻ sơ. Do đó, lan rộng mãi thành tinh thần bè phái, tinh thần xứ sở, tinh thần chủng tộc, tư tưởng quốc gia. Hai cái bản năng trên là bất diệt...”(Chủ Nghĩa DTST – năm 1939)

Ý thức đồng loại là một bản năng chia rẽ loài người hết sức sâu đậm, vì đó, từ xưa nhiều người đã cố gắng làm cho nó dịu bớt lại. Thần thoại “Trăm Con Cùng Một Mẹ” của người Việt Nam cũng như truyện cổ tích của người Nhật cho rằng họ cùng là con cháu của Thái Dương Thần Nữ được lưu truyền trong quảng đại quần chúng nhằm cổ võ và phát triển lòng thương yêu giữa những người cùng sinh sống trên một lãnh thổ quốc gia hầu giảm thiểu sự xô xé lẫn nhau.3. Bản năng Sinh TồnBản năng Sinh Tồn là một khả năng vốn có do bản năng sinh khiến cho một sinh vật tự nhiên có ý muốn duy trì sự sống của mình. Bản năng sinh tồn dẫn tới sự vị kỷ. Nhưng người vẫn có thể hy sinh để cho những kẻ thân yêu của mình được sống. Như thế người đã vượt qua sự vị kỷ để thể hiện lòng vị tha trong thực tế. Người chủ trương thế giới đại đồng bảo rằng nên hủy bỏ lòng vị kỷ đi, chỉ duy trì và phát triển lòng vị tha mà thôi. Nhưng, như ta đã biết, trong ý hướng vị tha, vẫn hàm chứa lòng vị kỷ. Từ vị kỷ, óc tư hữu của con người được nảy sinh và tồn tại như một bản năng không thể xóa bỏ được. Do đó, nó là một trở lực cho việc tập trung của cải để làm của chung trong chế độ Cộng Sản.

### Tính thích vinh quang.

Tính thích vinh quang là bản năng của mọi sinh vật. Nó là nguồn gốc của sự phân biệt ngôi thứ. Trong loài thú, sự phân biệt này diễn ra một cách rõ rệt. Một đàn chim bay, một bầy thú đi tìm mồi, bao giờ cũng có một con vượt trội lên trở thành con đầu đàn. Đối với loài người, sự tranh chấp để giành ngôi thứ lại càng mãnh liệt hơn nữa. Câu : “Thà làm người lớn nhất trong làng còn hơn làm người thứ nhì tại thành La Mã” của César, cũng như câu “Thà làm

đầu gà hơn làm đuôi trâu” của người Việt Nam đủ tóm tắt tính thích vinh quang của loài người.

“... Gia dĩ tư tưởng người ta bất đồng vì mọi người nghĩ ra một cách, lại thêm lòng vị kỷ, tính thích vinh quang và tham quyền chính. Những cái này đã gây ra bao trận lưu huyết và chia rẽ những người cùng huyết thống theo một chủ nghĩa, thờ một tôn giáo ra làm nhiều phái chống nhau...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939) Chính vì để thỏa mãn tính thích vinh quang này, con người đã tranh nhau ác liệt, trong việc giành giật quyền lực, không ai chịu nhường nhịn ai. Lịch sử loài người đầy rẫy những ví dụ để chứng minh điều đó. Vì thế, chủ trương thế giới đại đồng không thể nào thực hiện được.

### **Tư tưởng bất đồng**

Con người vốn khôn ngoan nên đứng trước bất luận tình thế nào cũng đều nghĩ ra được phương cách đối phó. Đó là xu hướng biến cải của con người, mà người nào cũng cho xu hướng biến cải của mình là hay nhất, thích hợp nhất. Do đó sinh ra sự xung đột nhau vì ý kiến bất đồng. Giữa những người khác giống nòi, khác tập quán hay tín ngưỡng, sự bất đồng tư tưởng là lẽ dĩ nhiên, và ngay giữa những người cùng giống nòi, cùng tập quán hay tín ngưỡng cũng có sự bất đồng về tư tưởng nữa. Phật Giáo chia thành hai phái Tiểu Thừa và Đại Thừa mà trong mỗi phái lại chia ra thành nhiều tông khác nhau. Thiên Chúa Giáo thì chia thành Công Giáo và nhiều chi phái Tin Lành, đó là chưa kể đến những nhánh khác như phái Chính Thống ở Nga, phái Hợp Nhất ở Hy Lạp. Về phía những nhà triết học, thì đồ đệ của Hegel đã chia thành hai phe Tả và Hữu, những môn đồ của Marx cũng phân làm các phe Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Tito, Mao Trạch Đông v.v... xung đột nhau mãnh liệt. Sự bất đồng tư tưởng đã đưa con người đến nhiều cuộc tranh chấp đẫm máu. Những cuộc chiến tranh giữa các tôn giáo hoặc trong một tôn giáo, những sự thanh toán quyết liệt giữa các phe phái chính trị đã cho thấy rằng sự bất đồng tư tưởng là một trở ngại lớn lao cho sự thực hiện thế giới đại đồng. Thất tình Thất tình gồm có Hi (mừng), Nộ (giận), Ai (thương), Ố (ghét), Ai (buồn), Lạc (vui), Dục (muốn). Nó cũng là nguyên nhân làm cho loài người chia rẽ. Sự buồn vui thương ghét tự nhiên biểu lộ, mà mỗi người lại biểu lộ tình cảm mình một cách khác nhau. Cùng đứng trước một việc mà kẻ thì vui, người buồn, kẻ thương, người ghét nên từ trước đến giờ, loài người chưa bao giờ sống hoà hảo với nhau thật sự.

### **B. DÂN TỘC: MỘT CĂN BẢN HỢP QUẦN RỘNG RÃI NHẤT MÀ LOÀI NGƯỜI ĐÃ THỰC HIỆN ĐƯỢC**

Ta đã thấy rằng, muốn sinh tồn, người phải hợp quần nhau lại. Nhưng vì nhiều nguyên nhân chia rẽ, loài người không thể hợp quần trên bình diện thế giới để thực hiện sự sinh tồn chung cho nhân loại được. Mặt khác, ta cũng biết rằng hợp quần trong một phạm vi quá nhỏ hẹp như gia đình, thị tộc hay bộ lạc, người không đủ sức đối phó với mọi trở lực để mưu cầu sự sinh tồn sung mãn cho bản thân, cho gia đình, cho giòng họ, cho chủng tộc mình được. Tình trạng các bộ lạc da đỏ ở Mỹ Châu cũng như một số đông bộ lạc ở Phi Châu đã chứng minh cho ta rõ điều này.

Vậy, con người chỉ còn một cách là hợp quần trong phạm vi dân tộc để mưu sự sinh tồn chung, trong đó có sự sinh tồn riêng cho bản thân. Người trong một dân tộc có sự tương đồng với nhau về nguồn gốc nhân chủng, văn hóa, phong tục, tập quán, ngôn ngữ... nên sự kết hợp này có thể thành tựu và vững chắc được. Ngoài ra còn một yếu tố tinh thần là ý chí lập quốc, quá trình tranh đấu chung để cùng tồn tại và phát triển đã làm cho sự đoàn kết giữa mọi người trong dân tộc càng thêm bền chặt hơn, sâu sắc hơn. Vì đó, sự hợp quần trên nền tảng dân tộc



là sự hợp quần bền vững nhất. Sự hợp quần trong phạm vi dân tộc có thể giải quyết được các nguyên nhân chia rẽ loài người. Lịch sử đã chứng tỏ rằng : Dân tộc Việt Nam có một tinh thần dân tộc rất đặc biệt và cường kiện. Nhờ tinh thần này mà dân tộc ta đã giữ yên được bờ cõi, đánh bại được ngoại xâm.”... Nếu dân tộc ta mất thì đã mất ngay hồi bấy giờ, vì là thời kỳ phôi thai, người còn ít, quốc gia chưa thành, văn tự chưa có... Thế mà, diệt vong đã không, đồng hóa cũng không. Chẳng những xây nổi nền tự chủ mà lại còn giữ được các tính đặc biệt của nòi giống...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939 )

Tinh thần dân tộc mạnh mẽ ấy bắt nguồn từ một tinh thần chủng tộc mà đã có sẵn trong từng người dân Việt.”... Chỉ vì dân ta có tinh thần chủng tộc rất cường kiện ngay từ thời thái cổ...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939 ). Từ căn nguyên là tinh thần chủng tộc sẵn có rồi sâu cội chắc ở trong thâm tâm mọi người, tinh thần đó phát triển thành tinh thần dân tộc, tinh thần quốc gia.”... Cái tinh thần ấy cứ ngày một phần khởi thêm lên và lan rộng ra thành tinh thần quốc gia. Đến nhà Lý và nhà Trần lại ra công đào tạo cho tinh thần quốc gia của dân tộc ta cực kỳ mạnh mẽ, có cái sức kết chặt dân ta thành một khối...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939 ). Tinh thần quốc gia là nền tảng sự hưng suy của dân tộc ta.”... Khi nào tinh thần quốc gia yếu thì nước suy, khi nào tinh thần ấy mạnh thì nước ta thịnh...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939 ). Chính tinh thần quốc gia mới tạo ra được những sự oanh liệt xả thân, thúc đẩy người dân hy sinh cho đại nghĩa.”... Có tinh thần quốc gia mới cảm thấy người ta sinh ra ở đời phải mang một nghĩa vụ rất lớn lao đối với đất nước, đối với người chết trước, với kẻ sinh sau. Do đó phát xuất ra những gương hy sinh cho Tổ Quốc vô cùng mãnh liệt...” (Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn – năm 1939 ). Trong phạm vi dân tộc, người ta có thể dễ dàng xóa bỏ các mối dị đồng để đoàn kết nhau lại và sẵn sàng chấp nhận hy sinh cho tổ quốc. Hơn nữa, quyền lợi vật chất và tinh thần của dân tộc thường phù hợp với sự sinh tồn của cá nhân và sự đoàn kết dân tộc có khả năng bảo vệ hữu hiệu nhất cho sự sinh tồn cá nhân. Do vậy, mọi người đều nhìn nhận dân tộc là đoàn thể hợp quần có lợi nhất cho người. Trong thâm tâm mỗi người, bất kỳ ở hoàn cảnh nào, khuynh hướng nào cũng đều mang sẵn một niềm tự hào về dân tộc mình. Người ta thường dễ dàng xúc động khi nghĩ đến dân tộc. Ý niệm dân tộc ăn sâu vào đầu óc mọi người, tồn tại khắp mọi nơi kể cả trong lãnh vực tôn giáo và người theo chủ trương quốc tế.

## MỤC IV - NHỮNG CHỦ TRƯỞNG CĂN BẢN CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TỘC SINH TỒN

Chúng ta thấy rằng mục đích tối yếu của mọi người ở tất cả mọi thời đại là Sinh Tồn. Người hoạt động chỉ cốt để sinh tồn, để tiến hóa và mưu tìm hạnh phúc sung mãn. Nếu đứng riêng một mình, người không đủ sức, nên phải hợp quần nhau lại. Sự hợp quần trong phạm vi dân tộc là sự hợp quần lớn nhất mà loài người có thể thực hiện được. Nếu dân tộc không được tổ chức đảng hoàng thì sự sinh tồn cá nhân sẽ bị uy hiếp, và dĩ nhiên sự sinh tồn của dân tộc cũng bị đe dọa luôn. Bởi đó, muốn duy trì sự sinh tồn của dân tộc, ta phải tổ chức như thế nào cho mọi người và mỗi người đều được sinh tồn đầy đủ và đều có thể phát triển được năng lực sinh tồn của mình. Tạo dựng mọi điều kiện thuận lợi cho tất cả mọi người trong dân tộc kết hợp chặt chẽ với nhau để tranh đấu cho sự sinh tồn chung, tổ chức quốc gia theo thể chế tự do, dân chủ để cho mọi người được hưởng đồng đều những kết quả của sự tranh đấu chung, làm cho mọi người thấy rằng tranh đấu cho sự sinh tồn của dân tộc là bảo đảm vững chắc nhất cho sinh tồn của cá nhân mình, đó là hướng đi cơ bản của Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn.

Để thực hiện mục đích này, Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn chủ trương

## **A. Thực hiện Đại Đoàn Kết Quốc Gia**

Mọi hình thức chia rẽ trên căn bản địa phương, sắc dân, nam nữ, giai cấp, đảng phái, tôn giáo đều bị nghiêm khắc kết án và bài trừ triệt để. Quốc gia phải hướng dẫn cá nhân không để họ cầu xé nhau vì quyền lợi riêng. Mọi người phải nhận hiểu được rằng sự sinh tồn cá nhân phải đi đôi với sự sinh tồn dân tộc, không được cản trở hay phương hại đến sự sinh tồn dân tộc. Có được như vậy mới tạo được sự đoàn kết chặt chẽ giữa mọi người trong dân tộc.

## **B. Bảo đảm sự sinh tồn cho mọi người trong dân tộc**

Chúng ta biết người chỉ khép mình trong dân tộc và thật tâm phụng sự dân tộc khi biết rằng dân tộc bảo đảm cho mình được sinh tồn sung mãn. Vì đó, quốc gia phải được tổ chức trên căn bản công bằng, hợp lý để sự bóc lột giữa người và người không còn nữa và để mọi người đều được sinh tồn đầy đủ.

**C. Củng cố và tăng cường sức mạnh dân tộc.** Dĩ nhiên sự đoàn kết nhất trí của toàn dân là yếu tố then chốt tạo dựng sức mạnh của dân tộc.

Sức mạnh tinh thần đó, sức mạnh chính trị đó phải được yểm trợ, hậu thuẫn bằng sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế của toàn khối dân tộc nữa. Những sức mạnh này chỉ có thể có được khi năng lực, trình độ của người dân được nâng cao. Sự nâng cao trình độ này cải thiện sự sinh tồn cá nhân, đồng thời nó cũng rất cần thiết cho sự sinh tồn chung. Tăng cường sức mạnh dân tộc là tạo điều kiện cho dân tộc được tồn tại và phát triển.

## **PHẦN III**

### **CHƯƠNG BA.**

## **VIỆC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ THEO QUAN NIỆM DÂN TỘC SINH TỒN**

### **MỤC I**

#### **LƯỢC KHẢO VỀ CÁC CHẾ ĐỘ ĐÃ LƯU HÀNH**

Từ trước đến nay, các dân tộc trên thế giới đã theo nhiều chế độ khác nhau. Những chế độ này có thể quy vào hai loại chính là Độc Tài và Tự Do

#### **A- CÁC CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI.**

Chế độ độc tài hay chuyên chế là chế độ trong đó một người hay một số người nắm hết quyền lực trong tay và quyết định hết mọi việc theo ý riêng mình.

**Chế độ Độc Tài gồm có: Quả Đầu Chế, Quân Chủ Chuyên Chế và Độc Tài Đảng Trị.**

**Chế độ Quả Đầu hay Quý Tộc Phần Quyền** là chế độ trong đó mọi quyền hành nằm trong tay một số ít người đại diện cho một số cự tộc trong nước. Trong tình trạng nguy ngập, những người này có thể ủy quyền lại cho một người trong bọn để quyết định mọi việc. Trong thời

bình, mọi công việc triều chính được quyết định theo nguyên tắc đa số. Chế độ này chỉ thông dụng vào thời cổ xa xưa, ngày nay không còn nữa.

**Chế độ Quân Chủ Chuyên Chế** là chế độ trong đó mọi quyền hành đều tập trung trong tay nhà vua. Mọi pháp điển, luật lệ, mọi quyết định đều do nhà vua ban hành. Vua nắm trọn quyền sanh sát thân dân. Chế độ này thông dụng nhất thời xưa.

**Chế độ Độc Tài Đảng Trị** là chế độ trong đó mọi quyền hành nằm trong tay một đảng. Người lãnh tụ của đảng này chỉ huy mọi việc trong nước và ở các cấp dưới, việc chính sự cũng nằm trong tay các đảng viên. Chính sách chung do đảng vạch ra. Đảng độc quyền về tư tưởng, dân chúng bị bắt buộc phải chấp nhận tư tưởng đó, không được tìm hiểu hoặc có tư tưởng khác với tư tưởng của đảng cầm quyền. Chỉ có đảng của chính quyền là được tự do hoạt động và được yểm trợ mọi mặt. Các chính đảng khác nếu có cũng chỉ là những bù nhìn do chính quyền sắp đặt và điều khiển. Đặc điểm của chế độ độc tài là nhà cầm quyền nhân danh quần chúng mà cai trị quốc gia. Cán bộ của đảng được cho là những phần tử có ý thức hơn hết trong dân chúng và nhà lãnh tụ của đảng cũng được cho là người đại diện của dân chúng. Bởi đó, những hình thức tham gia chính sự của người dân ở các nước dân chủ tự do như hội nghị, trưng cầu dân ý, bầu cử v.v... tuy được duy trì nhưng đó cũng chỉ là những trò dàn cảnh, ngụy tạo của đảng cầm quyền mà thôi.

## **B. CÁC CHẾ ĐỘ TỰ DO.**

**Chế độ tự do là chế độ trong đó quyền lãnh đạo đất nước nằm trong tay những người đại diện được toàn dân bầu ra trong những cuộc bầu cử thật sự tự do.**

**Ta có thể phân biệt ba loại chế độ tự do là Nghị Hội Chế, Đại Nghị Chế và Tổng Thống Chế.**

**Nghị Hội Chế hay Quốc Hội Chế** được áp dụng ở Thụy Sĩ. Theo chế độ này, quyền hành tập trung tay Nghị Hội. Nghị Hội bầu Hội Đồng Liên Bang (tức chính phủ), Tòa An Liên Bang, Chủ tịch Liên Bang (tức Quốc Trưởng) và Tổng Tư Lệnh Quân Đội. Đặc điểm của chế độ này là Cơ quan Lập Pháp nắm quyền tối cao, hai cơ quan Hành Pháp và Tư Pháp đều tùy thuộc cơ quan Lập Pháp và không có quyền gì đối với cơ quan này. Khi bất đồng ý kiến nhau, cơ quan Hành Pháp phải nhượng bộ cơ quan Lập Pháp.

**Đại Nghị Chế hay Nghị Viện Chế hoặc Nội Các Chế** là chế độ chính trị mà một quyền lực nằm trong tay Nghị Hội do dân bầu ra. Nghị Hội nắm hết quyền lập pháp.

Quyền hành pháp thuộc về một chính phủ do Thủ Tướng cầm đầu, mà Thủ Tướng do Nghị Hội bầu ra và có thể bị Nghị Hội lật đổ, nhưng bù lại, Thủ Tướng cũng có quyền giải tán Nghị Hội để tổ chức cuộc bầu cử lập ra Nghị Hội mới. Đặc điểm của Đại Nghị Chế là Quốc Trưởng ( Vua hay Tổng Thống) chỉ có tính cách tượng trưng nên vô quyền.

Vì Nghị Hội có thể lật đổ chính phủ, ngược lại chính phủ cũng có thể giải tán Nghị Hội, nên các quốc gia theo thể chế này thường có khủng hoảng chính trị. Nếu trong nước chỉ có hai chính đảng lớn, thì trong Nghị Hội lúc nào cũng có một chính đảng nắm được đa số tuyệt đối. Lãnh tụ của đảng này tất nhiên được bầu làm Thủ Tướng. Ông ta vừa là lãnh tụ đảng đa số ở Nghị Hội, vừa là Thủ Tướng chính phủ, nên được trọn quyền hành động trong suốt nhiệm kỳ Nghị Hội, không sợ bị lật đổ. Do đó, chính phủ rất vững chắc và hoạt động đắc lực. Đó là

trường hợp Anh Quốc. Nếu trong nước có nhiều chính đảng cùng lực lượng tương đương, không đảng nào nắm được đa số tuyệt đối ghế trong Nghị Hội thì tình thế khác hẳn.

Muốn được bầu làm Thủ Tướng, một chính khách phải dựa vào một liên minh nhiều chính đảng. Nếu những chính đảng này xung đột với nhau thì thế liên minh phải tan rã. Khi liên minh tan rã thì dĩ nhiên chính phủ phải đổ. Vì thế, tại các nước có nhiều chính đảng, chính phủ thường bấp bênh. Đó là trường hợp nước Pháp thời Đệ Tam và Đệ Tứ Cộng Hòa.

**Tổng Thống Chế là chế độ được thi hành tại Hoa Kỳ.** Theo chế độ này, ba cơ quan Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp thực sự ngang nhau và độc lập với nhau.

Quyền Lập pháp thuộc về Quốc Hội, quyền Hành pháp thuộc về Tổng Thống do dân chúng bầu ra, quyền Tư pháp thuộc về Tối Cao Pháp Viện gồm 9 Thẩm Phán do Tổng Thống chỉ định, nhưng phải được Thượng Viện chấp thuận, và người nào được chấp thuận vào thì giữ chức vụ mãi đời. Ba cơ quan Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp có liên lạc với nhau, nhưng không tùy thuộc nhau – Quốc Hội không có quyền lật đổ Tổng Thống mà Tổng Thống không có quyền giải tán Quốc Hội. Khi có sự xung đột quyền hạn giữa hai bên thì đưa ra cơ quan Tư Pháp phân xử. Cơ quan này giữ luôn nhiệm vụ bảo vệ Hiến Pháp.

## MỤC II

### ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA CÁC CHẾ ĐỘ ĐÃ LƯU HÀNH

**Mỗi chế độ đều có ưu và nhược điểm, vì không có chế độ nào hoàn hảo.**

#### **Ưu và nhược điểm của các chế độ độc tài**

Các chế độ độc tài có ưu điểm là làm cho tổ chức dân tộc thống nhất và chặt chẽ, huy động tài nguyên dễ dàng và nhanh chóng. Quyền quyết định chỉ thuộc về một người hay vài người nên cơ quan chỉ huy dễ giữ kín được các chủ trương chính sách.

Tuy nhiên chế độ độc tài có nhiều nguy hại. Vì chế độ quá gắt gao, người dưới rất sợ người trên nên không dám nói hết sự thật. Nhà độc tài thường hay chủ quan và mù quáng nên có rất nhiều quyết định sai lầm đưa đến những tai họa tày trời cho dân tộc. Thêm nữa, chế độ độc tài rất dễ làm cho con người ta hủ hóa, thường trở thành xấu sau khi nắm được chính quyền ít lâu. Ngoài ra chế độ độc tài còn sợ thuộc cấp có uy tín rồi âm mưu lật đổ mình nên phải sát hại họ trước. Những cuộc thanh trừng đẫm máu trong các chế độ Quốc Xã và Cộng Sản đã chứng tỏ rõ ràng điều này.

Sau cùng chế độ độc tài còn có cái hại rất lớn là làm khổ dân. Người cầm quyền dầu ở cấp bậc nào cũng có một uy quyền rất lớn với dân chúng. Vì quá sợ cấp trên lại hay bắt nạt cấp dưới, cán bộ thường có hành động “đội trên đạp dưới”, nên dân chúng bị bóc lột, bị hiếp đáp cùng cực.

#### **Ưu và nhược điểm của các chế độ tự do**

Các chế độ tự do cũng có những ưu, khuyết điểm trái hẳn với các chế độ độc tài. Trong các chế độ tự do, người dân được hưởng mọi quyền tự do căn bản của một công dân : nhà cầm quyền không dám làm việc phi pháp, quyền lợi vật chất và tinh thần của người dân được bảo

vệ đảng hoàng và sự bất công, nếu có, cũng có thể sửa chữa dễ dàng. Những quyết định liên quan đến quyền lợi chung được đem ra thảo luận rộng rãi trước Quốc Hội, trước dư luận. Nhờ đó, mạng sống của người dân không tùy thuộc vào ý riêng của một vài người. Tuy nhiên, các chế độ tự do cũng có những tai hại. Trước hết là nạn đảng tranh.

Trong chế độ tự do, ai cũng có quyền hoạt động chính trị. Những người có quyền lợi khác nhau thường lập nhiều đảng phái cạnh tranh nhau. Nếu trong nước có nhiều đảng phái, chính phủ rất khó vững chắc nên thường thay đổi mãi. Ngoài ra, sự làm việc rất chậm chạp và thiếu kín đáo. Vì thế, trong cuộc chiến tranh cân não giữa hai khối Tự Do và Cộng Sản trước đây, khối Tự Do thường ở vào thế bị động.

## MỤC III

### CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ THEO CHỦ TRƯỞNG DÂN TỘC SINH TỒN

Theo quan điểm Dân Tộc Sinh Tồn : Chế độ độc tài uy hiếp cá nhân thái quá khiến cá nhân không phát triển được hết năng lực của mình. Thêm nữa, những sự bất công do chế độ gây ra làm cho dân chúng phản uất, và quốc gia khó tránh được nội loạn. Sau hết, những sự thanh trừng đẫm máu mà nhà độc tài nào cũng thi hành để giữ vững ngôi vị cũng hết sức có hại cho đất nước.

Chế độ tự do tuy bảo vệ được sự tự do và quyền lợi cá nhân, nhưng nếu không tổ chức chính quyền chu đáo, luật lệ nghiêm minh, nó thường đưa đến chỗ phóng túng và vô kỷ luật, khó bảo vệ các bí mật quốc phòng nên đất nước dễ bị rối loạn, dân tộc suy yếu. Một khi quyền lợi dân tộc đã bị mất thì quyền lợi cá nhân cũng khó bảo toàn được. So sánh hai chế độ nói trên, ta có thể nhận thấy rằng, chế độ độc tài thuộc bất cứ hình thức nào cũng làm khổ cho cá nhân.

Trong khi một chế độ tự do hoàn hảo có thể làm cho cá nhân lẫn dân tộc đều Sinh Tồn được. Ngoài ra, trong bản chất, chế độ tự do dễ sửa chữa hơn chế độ độc tài. Muốn thay đổi chế độ độc tài, phải có những cuộc tranh đấu đẫm máu, trong khi ta có thể cải cách chế độ tự do một cách ôn hòa. Như vậy, chúng ta theo chế độ Tự Do. Nhưng phải làm sao cho chế độ này không đưa đến những sự rối loạn làm suy yếu quốc gia. Vấn đề này thật sự tùy thuộc vào số chính đảng hoạt động trong nước. Nếu trong nước chỉ có hai chính đảng lớn, thì chế độ tự do sẽ được vững chắc và đạt được nhiều kết quả tốt. Vậy trong các chế độ Tự Do, ta nên theo chế độ nào để đạt mục đích trên đây ?

Chế Độ Nghị Hội của Thụy Sĩ là trường hợp đặc biệt, ta không thể theo được, vì ngoài Thụy Sĩ ra, tất cả các nước đã áp dụng chế độ này đều thất bại hoàn toàn. Vậy ta chỉ còn chọn giữa hai chế độ Đại Nghị và Tổng Thống. Trường hợp nước Anh theo chế độ Đại Nghị mà chỉ có hai đảng lớn là một trường hợp hãn hữu. Nước ta đã có sẵn nhiều đoàn thể chính trị và tôn giáo, mỗi đoàn thể có thể lực ở một vùng. Nếu theo chế độ Đại Nghị này, nhất định chúng ta sẽ không thoát khỏi tình trạng đa đảng. Điều này làm cho chính phủ suy yếu, giống như nước Pháp thời Đệ Tam và Đệ Tứ Cộng Hòa.

Nếu với tình trạng đa đảng ở Việt Nam, chế độ thích hợp nhất là chế độ Tổng Thống. Chế độ này giúp ta có một chính phủ ổn định, đồng thời có một Quốc Hội kiểm soát việc làm của

chính phủ, và một Tối Cao Pháp Viện bảo vệ Hiến Pháp. Trước năm 1975, Việt Nam Cộng Hòa đã có một Hiến Pháp thiết lập chế độ Tổng Thống biến hình, với một Tổng Thống cầm quyền Hành Pháp, kèm theo một Thủ Tướng do Tổng Thống bổ nhiệm, nhưng chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Quốc Hội. Chế độ này còn một số khuyết điểm: Nhiệm kỳ của các vị Thẩm Phán trong Tối Cao Pháp Viện tương đối ngắn, mà đa số các vị Thẩm Phán này lại do Quốc Hội bầu ra nên cơ quan Tư Pháp có thể bị chính trị hóa ít nhiều, vì các Thẩm Phán có thể bị sự chi phối của các lãnh tụ cầm đầu các chính đảng quan trọng trong Quốc Hội. Thêm nữa, việc toàn thể Thẩm Phán trong Tối Cao Pháp Viện có cùng một nhiệm kỳ được thay thế một lượt khi nhiệm kỳ chấm dứt sẽ làm cho các chính đảng nắm được đa số trong Quốc Hội có thể thao túng cơ quan Tư Pháp một cách dễ dàng. Ngoài ra, Giám Sát Viện cũng gồm ba thành phần giám sát do ba cơ quan Hành Pháp, Lập Pháp và Tư Pháp chỉ định. Việc chỉ định này cũng như việc thay thế toàn thể Giám Sát Viện một lượt làm cho chính đảng nắm được đa số tuyệt đối trong Quốc Hội cũng thao túng dễ dàng như trường hợp họ thao túng Tối Cao Pháp Viện vậy.

Do đó, chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam còn chứa đựng một số khuyết điểm về nguyên tắc. Sự vận dụng của chế độ trong những năm trước 1975 đã cho chúng ta thấy những họa hại trên đây. Trong quá trình tiến hóa để sinh tồn, sự hợp quần của con người đã tiến đến và thực hiện được trong phạm vi Dân Tộc. Chỉ có phạm vi Dân Tộc mới có đầy đủ yếu tố cho một sự hợp quần vững chắc mà tổ chức đời sống xã hội đã đưa con người tiến đến và đạt được hạnh phúc. Vậy nên trong cuộc tranh đấu mưu cầu sự sinh tồn và sung mãn cho con người, chủ nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn chủ trương lấy Dân Tộc làm đơn vị kết hợp căn bản.

Chủ nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn nhận thấy sự khác biệt tự nhiên giữa các cá nhân không thể nào san bằng được nên không nuôi ảo tưởng xây dựng một thế giới đại đồng như các triết gia không tưởng. Chủ nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn không hẹp hòi, thiên cận như các học phái đã từng chủ trương thuyết vị chủng. Chủ nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn cũng không nhân danh quyền lợi tối thượng của quốc gia dân tộc để áp chế mọi cá nhân trong cộng đồng dân tộc.

Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn là một chủ nghĩa quốc gia dựa vào những căn bản thực tế và khoa học, chủ trương: Đảm bảo và dung hòa sự sinh tồn cá nhân và sinh tồn dân tộc. Bảo vệ quyền lợi quốc gia mình và dung hòa quyền lợi của quốc gia mình với các quốc gia khác. Tích cực đóng góp vào việc tạo dựng sự hài hòa giữa các dân tộc. Cổ võ sự hợp tác quốc tế, mưu cầu sự thịnh vượng và hòa bình chung cho loài người.

---

Nguồn: <http://www.dai viet quoc dang .net/chunghiadantocsinh ton-.htm>